TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-PT
Ngày: 01/4/2019
"V/v: Hợp đồng vay tài sản (tiền)"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA V

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* bà Nguyễn Thị Phương Bắc
ông Đoàn Ngọc Thiện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 121/2018/TLPT-DS ngày 03/12/2018 về việc: "Hợp đồng vay tài sản", do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐ-PT ngày 14/02/2019 quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐ-PT ngày 06/3/2019, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 15/2019/QĐ-PT ngày 29/3/2019, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm1962
Địa chỉ: phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa V. (có mặt)

2. Bị đơn:
2.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960
Địa chỉ: phường TN, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - V. (có mặt)
2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989
Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa V. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1958
Địa chỉ: phường TN, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - V. (vắng mặt)

Người kháng cáo: nguyên đơn Nguyễn Thị L, bị đơn Nguyễn Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị M và con gái là bà Nguyễn Thị Thanh T hỏi vay tiền bà để mua đất, hẹn khi nào bán xong nhà chung cư sẽ trả. Ngày 12/8/2014, bà lập hợp đồng cho bà M, bà T vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) tại Văn phòng công chứng TN; thời hạn vay 01 năm; lãi suất 11%/năm. Ngày 04/9/2014, bà đã giao tiền cho bà M và bà M viết giấy nhận nợ.

Bên vay trả lãi đến hết tháng 9/2017 thì ngưng, không trả dù bà đòi nhiều lần. Vì vậy bà khởi kiện bà M, bà T yêu cầu: bà Nguyễn Thị M cùng chồng là ông Nguyễn Đức T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T cùng chồng là Phạm Minh V có trách nhiệm liên đới trả cho bà 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nợ gốc và 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng) lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán gốc và khoản lãi tính từ ngày 04/10/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2018 theo mức lãi suất thỏa thuận 11%/năm.

Chứng cứ khởi kiện gồm: bản chính Hợp đồng vay tiền công chứng số 346 ngày 12/8/2014 (BL 11, 12), bản chính Giấy vay tiền ngày 04/9/2014 (BL 21).

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn trình bày như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị M:

Từ năm 2010, bà vay bà L hai lần;

+ Lần thứ nhất: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 6%/tháng.

+ Lần thứ hai: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Gia đình bà trả lãi cho bà L đầy đủ. Sau đó, bà L nói số tiền cho vay là của người khác và bàn bạc sẽ cho bà mượn chủ quyền nhà của bà L thế chấp vay ngân hàng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để trả bà L, và bà đồng ý. Sau đó, bà vay thêm bà L 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và bà nói con là bà T ra công chứng ký vay bà L 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Bà có nói bà L hủy giấy vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) nhưng bà L không hủy mà đi kiện 02 khoản nợ.

Chứng cứ bà M giao nộp là 01 tờ giấy do bà Nguyễn Thị L viết chi tiết khoản vay thêm 100.000.000 đồng (BL 23).

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T:

Ngày 12/8/2014, bà có ra văn phòng công chứng TN làm chứng giấy tờ cho mẹ bà là Nguyễn Thị M vay tiền của bà Nguyễn Thị L, vay thêm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để giải quyết việc nợ với bà L. Hợp đồng công chứng ghi 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) là bao gồm nợ gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và vay thêm 100.000.000 đồng, chứ không phải bà M vay thêm 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Bà không hề nhận và sử dụng số tiền như nội dung giao dịch.

Bà xác nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy vay tiền ngày 04/9/2014 đúng là của bà M.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức T2:

Ông là chồng bà M, có nghe con gái là bà T nói bà M vay tiền của bà L nhưng vay bao nhiêu, dùng vào việc gì thì ông không biết. Ông không liên quan đến số tiền bà M vay bà L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 25/9/2018, Tòa án nhân dân thành phố V áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xử buộc bà M trả cho bà L 664.584.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng), gồm 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nợ gốc và 64.584.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) lãi.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2018, bà L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn, chồng bà T là ông Phạm Minh V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, buộc bà T có trách nhiệm liên đới cùng bà M thanh toán toàn bộ khoản vay gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2018 là 664.584.000 đồng, vì bà T hỏi vay tiền mua đất cho bà T nên bà L mới cho vay.

Ngày 08/10/2018, bà M kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, vì án sơ thẩm buộc bà phải trả nợ cho bà L là không đúng sự thật, bà chỉ vay một khoản nợ nhưng khi lập Hợp đồng vay 600.000.000 đồng có công chứng, bà sơ ý không yêu cầu bà L hủy giấy vay tiền cũ đã lập ghi nhận khoản vay là 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các ông Nguyễn Đức T2, Phạm Minh V được Tòa án triệu tập đến phiên tòa nhiều lần nhưng không chấp hành.

Về nội dung: Bà M và bà T là mẹ con ruột cùng ký vào Hợp đồng vay tiền công chứng ngày 12/8/2014 tại Văn phòng công chứng TN tỉnh Bà Rịa – V, vay của bà L 600.000.000 đồng; ngày 04/9/2014 bà M lập giấy vay tiền xác nhận đã nhận 600.000.000 đồng. Như vậy, có chứng cứ để xác định bà L đã cho bà M và bà T vay 600.000.000 đồng. Bà L khởi kiện yêu cầu bà M và bà T có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh, nên phải xác định bà T là bị đơn và có trách nhiệm liên đới cùng bà M thanh toán khoản vay, chứ không phải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Bà L kháng cáo đề nghị

đưa ông Phạm Minh V, chồng bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không có căn cứ xác định ông V liên quan đến việc vay và sử dụng khoản tiền vay, nên không thể xác định ông V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà M kháng cáo cho rằng có một khoản vay 500.000.000 đồng nằm trong khoản vay 600.000.000 đồng bà L đang khởi kiện đòi thanh toán, nhưng không có chứng cứ chứng minh sự liên quan giữa hai khoản vay này; đồng thời các đương sự không có yêu cầu giải quyết và không đóng tạm ứng án phí, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu đối với khoản vay 500.000.000 đồng như bà M trình bày nên không thuộc phạm vi xem xét giải quyết của cấp phúc thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, không chấp nhận kháng cáo của bà M; căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L, bị đơn Nguyễn Thị M đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Nguyễn Thị L khởi kiện bị đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu giao trả 600.000.000 đồng và lãi phát sinh từ Hợp đồng vay tiền giao kết và thực hiện từ ngày 12/8/2014, công chứng tại Văn phòng công chứng TN tỉnh Bà Rịa – V. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố V. Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – V.

[1.2.] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức T2 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mở lại lần thứ hai sau hoãn phiên tòa do vắng mặt đương sự trong vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt đương sự này.

[2.] *Về xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án:*

Nguyên đơn Nguyễn Thị L khởi kiện, yêu cầu các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh T thanh toán nợ trong Hợp đồng vay tài sản, dựa trên chứng cứ Hợp đồng vay tiền lập và công chứng ngày 12/8/2014 tại Văn phòng công chứng TN, tỉnh Bà Rịa – V, số công chứng 346, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD (BL 11, 12). Trong hợp đồng này, bà T và bà M cùng đứng tên vay và ký tên xác nhận. Như vậy, phải xác định bà M và bà T là đồng bị đơn trong vụ án theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà M là bị đơn và bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác.

[3.] *Về nguồn luật nội dung áp dụng giải quyết vụ án:*

Hợp đồng vay tiền giao kết giữa các bên xác lập từ ngày 12/8/2014, ghi nhận thời hạn hợp đồng là 1 năm. Tuy nhiên các bên thừa nhận: phía bị đơn đã trả lãi đến hết tháng 9/2017 thì ngưng. Như vậy hợp đồng được xác lập và kéo dài thời hạn thực hiện từ ngày 12/8/2014, nay phát sinh tranh chấp về nguyên tắc phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn liên quan để giải quyết về nội dung. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều luật liên quan đến Hợp đồng vay tài sản của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết nội dung vụ án là chưa chính xác trong việc áp dụng pháp luật.

[4.] *Về đánh giá chứng và xác định sự thật khách quan trong nội dung vụ án*:

Theo các chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn xuất trình có trong hồ sơ vụ án và được công khai thẩm tra tại phiên tòa, quá trình giao kết và thực hiện hiện hợp đồng vay tài sản hiện đang tranh chấp được xác định như sau:

Ngày 12/8/2014, bà L cùng bà M và bà T (con gái bà M) đến Văn phòng công chứng TN, tỉnh Bà Rịa – V lập Hợp đồng vay tiền có chữ ký xác nhận của ba người, bên cho vay là bà L và bên vay là bà M + bà T, số tiền vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 năm, lãi suất thỏa thuận 11%/năm. Ngày 04/9/2014, bà M nhận toàn bộ số tiền vay theo hợp đồng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), viết giấy nhận nợ. Sau đó, bên vay đều đặn trả lãi theo lãi suất thỏa thuận, đến hết tháng 9/2017 thì ngừng. Như vậy, hợp đồng vay tiền đã xác lập và hoàn thành từ thời điểm bà L giao 600.000.000 đồng cho bà M, quyền và nghĩa vụ của các bên chính thức phát sinh. Mức lãi suất thỏa thuận của các bên là 11%/năm, nằm trong mức quy định không quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố; bên vay tiền không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên bên cho vay khởi kiện yêu cầu bên vay thanh toán toàn bộ gốc và lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận là có cơ sở chấp nhận.

Tòa án nhân dân thành phố V xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị M thanh toán toàn bộ khoản nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

[5.] *Xét yêu cầu kháng cáo*:

[5.1.] Kháng cáo của bà Nguyễn Thị M về số nợ gốc phải thanh toán cho bà L. Bà M cho rằng bà vay bà L nhiều lần, cộng dồn ra khoản vay 500.000.000 đồng. Sau đó bà vay thêm 100.000.000 đồng, cộng với nợ cũ thành khoản vay 600.000.000 đồng, lập hợp đồng công chứng, có sự tham gia chứng kiến của con gái là bà T theo yêu cầu của bà L. Bà L khởi kiện đòi khoản nợ này, nhưng không hủy giấy nợ cũ 500.000.000 đồng mà đồng thời đòi nợ nên bà không đồng ý trả khoản vay theo yêu cầu của bà L. Tuy nhiên, bà M không cung cấp được chứng cứ làm cơ sở cho lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của mình. Theo Hợp đồng vay tiền các bên xác lập được công chứng xác nhận và giấy nhận nợ do chính bà M lập sau đó đều ghi nhận số tiền cho vay và giao nhận là 600.000.000 đồng.

Bà M không chứng minh được sự liên quan giữa khoản vay 600.000.000 đồng đang giải quyết trong vụ án và khoản vay 500.000.000 đồng như bà trình bày. Khoản vay 500.000.000 đồng bà M nêu ra không được thụ lý giải quyết nên không thuộc phạm vi xem xét, xét xử của cấp phúc thẩm. Trong hồ sơ có chứng cứ thể hiện: trong thời gian thụ lý giải quyết vụ án, bà L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với một khoản vay khác của bà M và Tòa án nhân dân thành phố V đã ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với vụ án đó; các con của bà M và bà L đã lập văn bản thỏa thuận với nhau xác nhận trách nhiệm và thực hiện việc thanh toán khoản vay đó tại các thời điểm trước sau khi xét xử sơ thẩm vụ án hiện đang được xét xử phúc thẩm.

Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà M về khoản tiền thực vay và phải thanh toán cho bà L là không có cơ sơ để chấp nhận.

[5.2.] Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc buộc bà T cùng có trách nhiệm cùng bà M thanh toán toàn bộ khoản nợ cho bà L. Xét thấy, bà M và bà T là mẹ con ruột, cùng thỏa thuận vay tiền bà L có lập Hợp đồng vay tiền được công chứng, ghi nhận đầy đủ các nội dung của giao dịch, hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng. Bà M trực tiếp nhận toàn bộ khoản tiền vay đã thỏa thuận ghi nhận trong Hợp đồng. Quá trình tham gia tố tụng, bà T khai rằng mình chỉ tham gia làm chứng trong hợp đồng vay tiền giữa bà M, không trực tiếp nhận tiền và không sử dụng khoản tiền vay nên không có trách nhiệm thanh toán khoản vay cho bà L là không có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bà T, loại bà T ra khỏi diện chủ thể chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay được xác lập theo Hợp đồng nêu trên. Bà L kháng cáo yêu cầu bà T phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản vay là có căn cứ xem xét chấp nhận. Cần buộc bà T và bà M có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ khoản nợ cho bà L.

[5.3.] Yêu cầu kháng cáo của bà L về việc đưa ông Phạm Minh V, chồng bà T vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do bà L không cung cấp được chứng cứ nào làm cơ sở xác định ông V liên

quan đến giao dịch và sử dụng khoản tiền vay nên không có căn cứ để đưa ông Vỹ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo này nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung liên quan.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L về việc buộc các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh T cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ và lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận 11%/năm cho nguyên đơn, quyết định lại về nguồn luật nội dung áp dụng giải quyết vụ án, án phí sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[6.] *Về án phí*: nguyên đơn Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 284, Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L về việc đưa ông Phạm Minh V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị M; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V về chủ thể chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trong Hợp đồng vay tài sản và án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 38, 270, 271, 293, 147, 148, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L. Buộc các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị L 664.584.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng), gồm: 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) gốc và 64.584.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) lãi tính từ ngày 04/10/2017 đến ngày 25/9/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Thanh T mỗi người nộp 15.291.680 đồng (Mười lăm triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 15.080.000 đồng (Mười triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu số 0003477 ngày 06/7/2018.

3. *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu số 0005655 ngày 05/10/2018.

Bà Nguyễn Thị M nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu số 0005679 ngày 09/10/2018, nên đã nộp xong.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/4/2019).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Bắc

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V;
- Tòa án nhân dân thành phố V;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phốV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Ngọc Thiện **Nguyễn Thị Phương Bắc** **Trần Minh Bắc**